

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *nal*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY
ĐIỆN
THÁC MƠ**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
THÁC MƠ
DN: C=VN, L=BÌNH
PHƯỚC, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
THÁC MƠ,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:3800311306
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-03-31 15:15:40
Foxit Reader Version: 9.7.1



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 952/TMP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2025

V/v giải trình kết quả kinh doanh
năm 2024 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ do Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC thực hiện kiểm toán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 của Công ty giảm so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Lợi nhuận sau thuế	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
Năm 2023	448.004.213.500	460.182.688.074
Năm 2024	352.526.512.874	355.153.097.220
Chênh lệch	(95.477.700.626)	(105.029.590.854)
Nguyên nhân	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 352,5 tỷ đồng giảm 95,47 tỷ đồng, tương ứng giảm 21% so với năm 2023, do: - Lợi nhuận từ sản xuất điện giảm do tình hình thủy văn không thuận lợi trong nửa đầu năm 2024. - Doanh thu hoạt động tài chính giảm do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn giảm	Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 355,15 tỷ đồng giảm 105 tỷ đồng, tương ứng giảm 22,8% so với năm 2023, do: - Lợi nhuận từ sản xuất điện giảm do tình hình thủy văn không thuận lợi trong nửa đầu năm 2024. - Doanh thu hoạt động tài chính giảm do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn giảm

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính năm 2024 đã kiểm toán của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Non

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Đã được kiểm toán)

M.S.D.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-37

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/01/2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất (lần thứ 9) số 3800311306 ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Non	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Văn Non – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 280325.057/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ đã được kiểm toán và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 26 tháng 03 năm 2024.



**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Trần Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		943.849.085.815	1.015.614.765.695
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	107.540.697.741	78.051.572.515
111	1. Tiền		6.260.697.741	10.051.572.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		101.280.000.000	68.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	455.000.000.000	246.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		455.000.000.000	246.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		379.061.800.107	688.726.138.901
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	353.036.356.857	636.443.574.342
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		511.484.963	1.135.510.241
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.513.958.287	51.147.054.318
140	IV. Hàng tồn kho		563.315.610	727.990.195
141	1. Hàng tồn kho	7	563.315.610	727.990.195
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.683.272.357	1.609.064.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.466.348.226	830.893.134
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	216.924.131	778.170.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.081.082.224.383	1.129.570.095.979
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		895.107.000	854.107.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	895.107.000	854.107.000
220	II. Tài sản cố định		754.956.530.695	816.545.551.290
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	741.528.799.031	803.872.194.616
222	- Nguyên giá		3.262.556.211.498	3.228.600.055.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.521.027.412.467)	(2.424.727.860.444)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	13.427.731.664	12.673.356.674
228	- Nguyên giá		20.924.565.426	19.157.582.093
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.496.833.762)	(6.484.225.419)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.633.667.898	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	310.559.218.390	296.178.320.455
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		144.699.218.390	145.318.320.455
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.037.700.400	15.992.117.234
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	10.555.751.140	12.999.134.454
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	552.369.150	770.502.535
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.929.580.110	2.222.480.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.024.931.310.198	2.145.184.861.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		485.026.794.787	558.304.342.133
310	I. Nợ ngắn hạn		204.911.243.341	225.872.102.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	34.911.540.999	28.633.101.553
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	71.023.528.802	70.915.301.450
314	3. Phải trả người lao động		22.216.903.192	19.744.541.496
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.178.210.091	2.677.111.112
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.999.370.578	15.421.510.849
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	51.903.956.580	57.853.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.677.733.099	30.626.579.610
330	II. Nợ dài hạn		280.115.551.446	332.432.239.483
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	259.969.782.903	311.873.739.483
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15	20.145.768.543	20.558.500.000
400	D. NGUỒN VỐN		1.539.904.515.411	1.586.880.519.541
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.539.904.515.411	1.586.880.519.541
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		284.663.534.134	254.130.345.832
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		111.499.166.376	3.553.090.628
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		405.680.327.257	589.754.111.331
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		181.325.906.127	62.371.270.570
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		224.354.421.130	527.382.840.761
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.061.487.644	39.442.971.750
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.024.931.310.198	2.145.184.861.674

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

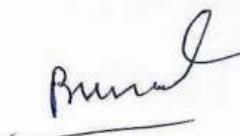
Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	763.629.129.418	854.040.208.371
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		763.629.129.418	854.040.208.371
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	321.812.359.355	315.160.811.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.816.770.063	538.879.396.911
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	38.031.838.045	83.450.544.457
22	7. Chi phí tài chính		24.553.111.621	35.254.304.830
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.553.111.621	35.254.304.830
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		29.620.897.935	20.660.410.246
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	59.355.820.463	53.666.500.829
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		425.560.573.959	554.069.545.955
31	12. Thu nhập khác		51.778.980	370.284.815
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		51.778.980	370.284.815
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		425.612.352.939	554.439.830.770
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	70.241.122.334	94.214.282.665
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	218.133.385	42.860.031
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		355.153.097.220	460.182.688.074
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		350.354.421.130	454.984.320.354
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.798.676.090	5.198.367.720
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	5.005	6.500

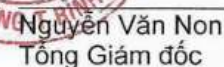


Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		425.612.352.939	554.439.830.770
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		97.846.735.115	92.762.457.017
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(67.679.514.960)	(104.110.954.703)
06	Chi phí lãi vay		24.553.111.621	35.254.304.830
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		480.332.684.715	578.345.637.914
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		316.595.205.359	(347.562.551.521)
10	Giảm hàng tồn kho		457.574.720	1.232.490.701
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.841.175.539	(19.540.545.198)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.728.186.742	(1.336.410.307)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.749.502.675)	(35.272.399.454)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.827.336.946)	(102.382.791.594)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.087.163.456)	(20.036.645.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		690.290.823.998	53.446.784.756
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.813.354.200)	(33.473.576.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.778.980	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(589.000.000.000)	(263.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		365.500.000.000	769.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.300.000	-
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.642.616.323	83.847.937.856
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(199.396.658.897)	555.874.360.939
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	10.000.000.000
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(57.853.956.580)	(55.103.956.580)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(403.551.083.295)	(516.557.447.651)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(461.405.039.875)	(561.661.404.231)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		29.489.125.226	47.659.741.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	78.051.572.515	30.391.831.051
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	107.540.697.741	78.051.572.515

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/01/2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất (lần thứ 9) số 3800311306 ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của toàn Công ty tại ngày 31/12/2024 là 157 người (tại ngày 01/01/2024 là 165 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/ vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác gồm chi phí phần mềm, bảo hiểm, sửa chữa bảo trì,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Công ty Vận hành Hệ thống Điện và Thị trường Điện Quốc Gia ("NSMO").

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2015

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	1.770.890
Tiền gửi ngân hàng	6.260.697.741	10.049.801.625
Các khoản tương đương tiền (*)	101.280.000.000	68.000.000.000
	107.540.697.741	78.051.572.515

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 101.280.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,4%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	455.000.000.000	246.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	455.000.000.000	246.500.000.000
b) Dài hạn	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	15.000.000.000	-
	470.000.000.000	246.500.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31/12/2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng có giá trị 455.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31/12/2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2024				01/01/2024			
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			%				%	%		VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận Việt Nam	20,00	20,00	143.501.142.872			20,00	20,00	143.880.244.937	
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ (*)	Bình Phước Việt Nam	29,00	29,00	1.198.075.518			35,00	35,00	1.438.075.518	
				144.699.218.390					145.318.320.455	

(*) Nghị quyết số 1167/NQ-HĐQT ngày 31/12/2024 của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ. Chi tiết:

- Về số lượng cổ phần: tại ngày 01/01/2024 là 140.000 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 35%), tại ngày 31/12/2024 là 116.000 cổ phần (tỷ lệ sở hữu 29%).
- Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 24.000 cổ phần, tương đương 6% vốn điều lệ đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ theo phương thức bán đấu giá công khai cho Công ty TNHH Cơ điện Miền Đông với giá trị chuyển nhượng 247.300.000 VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	350.458.376.390	633.073.888.956
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	319.091.273.265	594.165.802.173
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.514.903.847	14.797.815.776
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	10.098.878.797
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.666.941.466	9.075.041.683
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.394.058.417	4.936.350.527
Bên khác	2.577.980.467	3.369.685.386
	353.036.356.857	636.443.574.342

6. Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	5.944.872.973	2.937.951.251
Cổ tức được chia	13.500.000.000	10.125.000.000
Các khoản chi hộ	317.593.516	34.474.592.805
Phải thu khác	5.751.491.798	3.609.510.262
	25.513.958.287	51.147.054.318
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	13.817.593.516	44.599.592.805
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	-	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	10.125.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	52.064.416	7.206.900.768
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	40.945.950	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	122.837.850	-
Công ty Thủy điện Quảng Trị	101.745.300	-
Bên khác	11.696.364.771	6.547.461.513
	25.513.958.287	51.147.054.318
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	895.107.000	854.107.000
	895.107.000	854.107.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	563.160.410	562.671.202
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	165.163.793
	563.315.610	727.990.195

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm	347.373.875	197.250.000
Bảo hiểm	617.061.714	433.727.737
Khác	501.912.637	199.915.397
	1.466.348.226	830.893.134
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất (Thuyết minh 17)	3.045.071.596	3.124.813.076
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.610.569.041	8.922.531.994
Khác	3.900.110.503	951.789.384
	10.555.751.140	12.999.134.454

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	1.749.804.666.518	1.256.871.953.699	184.181.880.782	37.741.554.061	3.228.600.055.060
Mua mới	435.238.075	23.630.428.531	5.484.762.114	3.691.458.763	33.241.887.483
Tăng khác	1.170.815.486	-	-	-	1.170.815.486
Thanh lý	-	-	(394.342.491)	(62.204.040)	(456.546.531)
Tại ngày 31/12/2024	1.751.410.720.079	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.556.211.498
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	1.439.046.522.715	835.513.162.468	135.167.182.908	15.000.992.353	2.424.727.860.444
Khấu hao trong năm	24.304.428.652	62.601.749.313	5.766.236.592	4.083.683.997	96.756.098.554
Thanh lý	-	-	(394.342.491)	(62.204.040)	(456.546.531)
Tại ngày 31/12/2024	1.463.350.951.367	898.114.911.781	140.539.077.009	19.022.472.310	2.521.027.412.467
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	310.758.143.803	421.358.791.231	49.014.697.874	22.740.561.708	803.872.194.616
Tại ngày 31/12/2024	288.059.768.712	382.387.470.449	48.733.223.396	22.348.336.474	741.528.799.031

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.958.531.784.968 VND.
- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 389.803.025.277 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	16.325.753.650	2.831.828.443	19.157.582.093
Mua mới	-	1.766.983.333	1.766.983.333
Tại ngày 31/12/2024	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.807.923.634	676.301.785	6.484.225.419
Khấu hao trong năm	508.473.744	504.134.599	1.012.608.343
Tại ngày 31/12/2024	6.316.397.378	1.180.436.384	7.496.833.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	10.517.830.016	2.155.526.658	12.673.356.674
Tại ngày 31/12/2024	10.009.356.272	3.418.375.392	13.427.731.664

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.063.128.263 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là : 227.480.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty mẹ và các Công ty con tại:

- ▶ Thửa đất số 12, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043.
- ▶ Thửa đất số 55, khu phố 6, thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043.
- ▶ Thửa đất số 34, 117 Lê Đại Hành, phường Đồng Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Thời hạn sử dụng đối với đất trồng cây lâu năm, đất thương mại, dịch vụ đến năm 2043. Thời hạn sử dụng đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh đến 03/04/2058.
- ▶ Xã Ngọc Tụ, xã Đắc Trăm, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đến 16/10/2057.
- ▶ Thôn Đăk Chờ, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040.
- ▶ Thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đến 13/10/2040.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2024, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 1.633.667.898 VND là giá trị thiết bị lắp đặt, đang chờ thử nghiệm và nối vào lưới 22kV của địa phương theo Hợp đồng Cung cấp lắp đặt và thử nghiệm số 16-TB/2024/HĐ-TMP-KHVT.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	5.834.601.248	4.548.290.279
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.570.560.000	3.730.909.091
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	304.583.145
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	298.506.655
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	577.972.372	138.972.373
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	48.195.646
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	17.268.876	27.123.369
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	668.800.000	-
Bên khác	29.076.939.751	24.084.811.274
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	2.372.014.360	4.339.761.591
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Sản xuất Xây dựng Bình Phước	1.473.696.983	1.937.689.707
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận tải Trường Hải – Bình Phước	2.415.000.000	-
Công ty 789 - Bộ quốc phòng	1.102.139.189	1.102.139.189
Khác	21.714.089.219	16.705.220.787
	34.911.540.999	28.633.101.553

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay	506.437.974	702.829.028
Khác	671.772.117	1.974.282.084
	1.178.210.091	2.677.111.112

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	13.587.257.016	13.736.537.711
Khác	1.412.113.562	1.684.973.138
	14.999.370.578	15.421.510.849

15. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.558.500.000	20.700.000.000
Sử dụng quỹ	(412.731.457)	(141.500.000)
Số dư cuối năm	20.145.768.543	20.558.500.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.881.804.609	53.945.304.502	52.708.347.415	-	2.644.847.522
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.423.287.696	29.360.357.928	29.760.708.816	-	7.823.638.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54.559.486.327	68.827.336.946	70.241.122.334	28.698.024	56.001.969.739
Thuế thu nhập cá nhân	315.637.250	1.124.681.208	8.253.577.433	7.257.347.368	188.226.107	1.040.000
Thuế tài nguyên	-	3.926.041.610	83.365.835.398	83.991.826.745	-	4.552.032.957
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	9.445.047.000	9.445.047.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	462.533.700	-	1.194.550.161	1.657.083.861	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	778.170.950	70.915.301.450	254.404.009.368	255.073.483.539	216.924.131	71.023.528.802

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vay

		01/01/2024	Phát sinh		31/12/2024
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
Các khoản vay ngắn hạn					
		2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai		2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả					
		55.853.956.580	51.903.956.580	55.853.956.580	51.903.956.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	1.000.000.000	1.050.000.000	1.000.000.000	1.050.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước		4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
		57.853.956.580	51.903.956.580	57.853.956.580	51.903.956.580
b) Dài hạn					
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	355.977.696.063	-	50.853.956.580	305.123.739.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	7.750.000.000	-	1.000.000.000	6.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước		4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
		367.727.696.063	-	55.853.956.580	311.873.739.483
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		55.853.956.580	51.903.956.580	55.853.956.580	51.903.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		311.873.739.483			259.969.782.903

17. Vay (tiếp)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm %/năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	21/10/2030	Xây dựng Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 9)	305.123.739.483	355.977.696.063
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị Nhà máy thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10) và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh 9)	6.750.000.000	7.750.000.000
					311.873.739.483	363.727.696.063

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT") VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	700.000.000.000	56.454.368.091	294.484.564.126	594.233.893.080	42.774.389.670	1.687.947.214.967
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	454.984.320.354	5.198.367.720	460.182.688.074
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	39.445.912	(39.445.912)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(41.719.597.860)	(763.393.140)	(42.482.991.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(511.000.000.000)	(7.766.392.500)	(518.766.392.500)
Đầu tư Dự án Nhà máy Điện mặt trời bằng quỹ ĐTPT	-	177.746.308.461	(177.746.308.461)	-	-	-
Mua sắm tài sản cố định bằng quỹ ĐTPT	-	19.929.669.280	(19.929.669.280)	-	-	-
Hoàn nhập quỹ ĐTPT	-	-	(93.294.941.669)	93.294.941.669	-	-
Tại ngày 31/12/2023	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	589.754.111.331	39.442.971.750	1.586.880.519.541
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	350.354.421.130	4.798.676.090	355.153.097.220
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ ĐTPT	-	30.533.188.302	(30.533.188.302)	-	-	-
Hoàn nhập/(Trích lập) quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(397.810.000.000)	(5.591.802.600)	(403.401.802.600)
Tại ngày 31/12/2024	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	405.680.327.257	38.061.487.644	1.539.904.515.411

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 và các Nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông của các Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023, 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1) VND	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2) VND	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2023 VND
		Công ty mẹ	Cổ đông không		
		(2) VND	kiểm soát VND		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	134.401.264.050	4.078.000.000	-	138.479.264.050	-
Trích lập/ (Hoàn nhập) quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên (**)	(3.872.915.250)	2.011.856.404	588.357.596	(1.272.701.250)	19.460.001.500
Chi trả cổ tức	628.810.000.000	19.808.197.400	5.591.802.600	654.210.000.000	357.000.000.000

(**) Trong năm, Công ty hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.872.915.250 VND do số tạm trích năm trước lớn hơn so với số được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
- Công ty Cổ phần				
Công ty TNHH Năng lượng REE	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	13.736.537.711	11.527.592.862
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	403.401.802.600	518.766.392.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	277.401.802.600	161.766.392.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	126.000.000.000	357.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	403.551.083.295	516.557.447.651
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	13.587.257.016	13.736.537.711
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	13.587.257.016	13.736.537.711

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	111.499.166.376	3.553.090.628

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum sử dụng để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	747.967.022.575	838.642.290.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.536.000.629	15.397.917.491
Doanh thu khác	126.106.214	-
	763.629.129.418	854.040.208.371
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	757.684.072.227	846.634.674.125
Xem thông tin tại Thuyết minh 30		

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	309.060.585.392	301.012.989.919
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.751.773.963	14.147.821.541
	321.812.359.355	315.160.811.460
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	10.992.204.097	7.698.758.200
Xem thông tin tại Thuyết minh 30		

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.294.538.045	42.803.544.457
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	7.300.000	-
Cổ tức được chia	23.730.000.000	40.647.000.000
	38.031.838.045	83.450.544.457
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	23.730.000.000	40.605.000.000
Xem thông tin tại Thuyết minh 30		

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.281.169.348	20.461.258.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.564.486.140	2.712.508.221
Thuế phí và lệ phí	567.224.400	382.002.099
Chi phí khác	35.942.940.575	30.110.732.317
	59.355.820.463	53.666.500.829

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	66.233.196.563	89.705.200.440
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.007.925.771	4.509.082.225
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	531.301.976	978.428.586
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	3.476.623.795	3.530.653.639
	70.241.122.334	94.214.282.665

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	552.369.150	770.502.535
	552.369.150	770.502.535

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	218.133.385	42.860.031
	218.133.385	42.860.031

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	350.354.421.130	454.984.320.354
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	350.354.421.130	454.984.320.354
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.000.000	70.000.000
	5.005	6.500

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	123.197.582.561	118.181.726.708
Chi phí nhân công	48.355.100.998	51.236.428.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.766.993.635	92.762.457.017
Chi phí khác	111.848.502.624	106.646.699.644
	381.168.179.818	368.827.312.289

28. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường liên quan đến biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.540.697.741	-	107.540.697.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.550.315.144	895.107.000	379.445.422.144
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	455.000.000.000	15.000.000.000	470.000.000.000
	941.091.012.885	15.895.107.000	956.986.119.885
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.049.801.625	-	78.049.801.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	687.590.628.660	854.107.000	688.444.735.660
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	246.500.000.000	-	246.500.000.000
	1.012.140.430.285	854.107.000	1.012.994.537.285

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Vay và nợ	51.903.956.580	259.969.782.903	311.873.739.483
Phải trả người bán, phải trả khác	49.910.911.577	-	49.910.911.577
Chi phí phải trả	1.178.210.091	-	1.178.210.091
	102.993.078.248	259.969.782.903	362.962.861.151
01/01/2024			
Vay và nợ	57.853.956.580	311.873.739.483	369.727.696.063
Phải trả người bán, phải trả khác	44.054.612.402	-	44.054.612.402
Chi phí phải trả	2.677.111.112	-	2.677.111.112
	104.585.680.094	311.873.739.483	416.459.419.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	757.684.072.227	846.634.674.125
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	747.294.193.741	837.961.583.508
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	9.447.738.253	8.348.409.864
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	318.019.518	324.680.753
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	599.031.109	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	25.089.606	-

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng	10.992.204.097	7.698.758.200
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.274.165.732	3.939.629.600
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	220.000.000	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	382.754.043	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)	174.943.304	-
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	304.583.145	304.583.145
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	192.239.355	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	4.417.777.778	3.454.545.455
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	619.259.259	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	406.481.481	-
Cổ tức được chia	23.730.000.000	40.605.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	23.625.000.000	40.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	105.000.000
Chia cổ tức	376.130.718.920	483.152.252.000
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	206.528.744.500	265.292.950.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	169.601.974.420	217.859.302.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị	2.161.519.000	2.013.688.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	692.620.000	872.256.000
Ông Nguyễn Văn Non	663.643.000	836.482.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	107.172.000	96.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	107.172.000	96.000.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng (Miễn nhiệm ngày 22/12/2023)	-	93.419.000
Ông Phạm Minh Trí	590.912.000	19.531.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.723.298.000	2.169.191.000
Ông Nguyễn Hùng Lượng	590.912.000	743.954.000
Ông Đinh Văn Sơn	590.912.000	743.954.000
Bùi Thị Kim Na	541.474.000	681.283.000
Ban kiểm soát	825.718.000	964.288.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	611.374.000	408.360.504
Ông Hồ Thành Công (Miễn nhiệm ngày 22/06/2023)	-	363.927.496
Bà Lai Lệ Hương	107.172.000	96.000.000
Bà Đoàn Sửu Ngọc Trân	107.172.000	96.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2025.



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025

